

**LỚP BÒ SÁT**  
**Bài 38: THẦN LẦN BÓNG ĐUÔI DÀI**

**1: Đời sống**

Đặc điểm đời sống	Thần lẫn
1- Nơi sống và hoạt động	- Sống và bắt mồi ở nơi khô ráo.
2- Thời gian kiếm mồi	- Bắt mồi về ban ngày. Ăn sâu bọ; Có tập tính trú đông.
3- Tập tính	- Thích phơi nắng - Trú đông trong các hốc đất khô ráo.
4- Sinh sản	- Thụ tinh trong ; Trứng có vỏ dai, nhiều noãn hoàng, phát triển trực tiếp.

**2: Cấu tạo ngoài và di chuyển**

**a/ Cấu tạo ngoài:**

Cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống hoàn toàn ở cạn

- Da khô có vảy sừng → chống mất nước.
- Cổ dài linh hoạt → phát huy vai trò các giác quan.
- Mắt có mi cử động, có tuyến lệ → bảo vệ mắt giúp mắt không bị khô.
- Tai có màng nhĩ nằm trong hốc tai → nhận âm thanh.
- Đuôi và thân dài → động lực chính cho sự di chuyển
- Chi ngắn, yếu, có vuốt sắc → di chuyển trên cạn.

**b/ Di chuyển:**

Thân và đuôi tì vào đất cử động liên tục, phối hợp với các chi làm con vật tiến lên phía trước .

-----+++++-----  
**Bài 40: SỰ ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP BÒ SÁT**

**1. Đặc điểm cấu tạo ngoài đặc trưng phân biệt ba bộ thường gặp của bò sát**

- Lớp bò sát rất đa dạng, khoảng 8200 loài, chia làm 4 bộ: bộ Đầu mỏ, bộ Có vảy, bộ Cá sấu, bộ Rùa.
- Có lối sống và môi trường sống phong phú.

**2. Các loài khủng long**

**a. Sự ra đời**

Bò sát cổ hình thành cách đây khoảng 280- 230 triệu năm.

**b. Thời đại phồn thịnh và diệt vong của khủng long:**

- Thời đại khủng long: do có điều kiện sống thuận lợi, chưa có kẻ thù nên các loài khủng long rất đa dạng.

- Nguyên nhân sự diệt vong của khủng long:

+ Do cạnh tranh về nguồn thức ăn, môi trường sống với chim và thú.

+ Do ảnh hưởng của khí hậu và thiên tai.

- Bò sát nhỏ vẫn tồn tại vì:

+ Cơ thể nhỏ -> dễ tìm nơi trú ẩn.

+ Nhu cầu về thức ăn ít.

+ Trứng nhỏ, an toàn hơn.

**3. Đặc điểm chung**

Bò sát là động vật có xương sống thích nghi hoàn toàn với đời sống ở cạn:

- Da khô, có vảy sừng.
- Cổ dài, màng nhĩ nằm trong hốc tai.
- Chi yếu có vuốt sắc.
- Trứng có màng dai hoặc vỏ đá vôi bao bọc, giàu noãn hoàng.
- Là động vật biến nhiệt.

**4. Vai trò**

Lợi ích:

- Có ích cho nông nghiệp: diệt chuột, diệt sâu bọ,...

- Có giá trị thực phẩm: ba ba, rùa,...
- Làm dược phẩm: rắn, trăn,...
- Làm sản phẩm mỹ nghệ: da cá sấu...

Tác hại:

- Gây độc cho người: rắn,...

**\* BÀI TẬP**

1. Em hãy nêu những đặc điểm thích nghi với đời sống của khủng long cá, khủng long cánh và khủng long bạo chúa?
2. Em hãy liệt kê 10 loài bò sát có tên trong sách đỏ cần bảo vệ?

-----+++++++-----  
**LỚP CHIM**  
**Bài 41: CHIM BÒ CÂU**

**1: Đời sống chim bồ câu**

- |  |   |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đời sống:</li> <li>+ Sống trên cây, bay giỏi</li> <li>+ Tập tính làm tổ</li> <li>+ Là động vật hằng nhiệt.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh sản:</li> <li>+ Thụ tinh trong</li> <li>+ Trứng có nhiều noãn hoàng, có vỏ đá vôi</li> <li>+ Có hiện tượng ấp trứng, nuôi con bằng sữa mẹ.</li> </ul> |
|--|---|

**2: Cấu tạo ngoài và di chuyển**

**a. Cấu tạo ngoài: Đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với sự bay**

Đặc điểm cấu tạo	Đặc điểm cấu tạo thích nghi với sự bay
- Thân: hình thoi	- Giảm sức cản của không khí khi bay
- Chi trước: Cánh chim	- Quạt gió (động lực của sự bay), cản không khí khi hạ cánh.
- Chi sau: 3 ngón trước, 1 ngón sau	- Giúp chim bám chặt vào cành cây và khi hạ cánh.
- Lông ống: có các sợi lông làm thành phiến mỏng	- Làm cho cánh chim khi giang ra tạo nên một diện tích rộng.
- Lông bông: Có các lông mảnh làm thành chùm lông xốp	- Giữ nhiệt, làm cơ thể nhẹ
- Mỏ: Mỏ sừng bao lấy hàm không có răng	- Làm đầu chim nhẹ
- Cổ: Dài khớp đầu với thân.	- Phát huy tác dụng của giác quan, bắt mồi, rỉa lông.

**b. Di chuyển: Đi và bay**

- Chim có 2 kiểu bay: + Bay lượn. + Bay vỗ cánh.

**\* BÀI TẬP**

- 1- Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay?
- 2- Nối cột A với các đặc điểm ở cột B cho phù hợp:

Cột A	Cột B
Kiểu bay vỗ cánh	- Cánh đập liên tục
Kiểu bay lượn	- Cánh đập chậm rãi, không liên tục
	- Bay chủ yếu dựa vào động tác vỗ cánh
	- Bay chủ yếu dựa vào sự nâng đỡ của không khí và hướng thay đổi của các luồng gió

## Bài 44: ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP CHIM

### 1: Tìm hiểu sự đa dạng của các nhóm chim:

- Lớp chim rất đa dạng: Số loài nhiều, chia làm 3 nhóm:
- + Chim chạy; + Chim bơi; + Chim bay
- Lối sống và môi trường sống phong phú.

Nhóm chim	Đại diện	Môi trường sống	Đặc điểm cấu tạo			
			Cánh	Cơ ngực	Chân	Ngón
Chạy	Đà điểu	<i>Thảo nguyên, sa mạc</i>	<i>Ngắn, yếu</i>	<i>Không phát triển</i>	<i>Cao, to, khỏe</i>	<i>2-3 ngón</i>
Bơi	Chim cánh cụt	<i>Biển</i>	<i>Dài, khỏe</i>	<i>Rất phát triển</i>	<i>Ngắn</i>	<i>4 ngón có màng bơi</i>
Bay	Chim ưng	<i>Núi đá</i>	<i>Dài, khỏe</i>	<i>Phát triển</i>	<i>To, có vuốt cong.</i>	<i>4 ngón</i>

### 2: Đặc điểm chung của lớp chim

- + Mình có lông vũ bao phủ;
- + Chi trước biến đổi thành cánh;
- + Có mỏ sừng
- + Là động vật hằng nhiệt.
- + Trứng có vỏ đá vôi, được ấp nhờ thân nhiệt của chim bố mẹ.

### 3: Vai trò của chim

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lợi ích:</li> <li>+ ăn sâu bọ và động vật gặm nhấm</li> <li>+ Cung cấp thực phẩm</li> <li>+ Làm cảnh, đệm, đồ trang trí, làm cảnh.</li> <li>+ Huấn luyện để săn mồi, phục vụ du lịch.</li> <li>+ Giúp phát tán cây rừng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hại:</li> <li>+ ăn hạt, quả, cá...</li> <li>+ Là động vật trung gian truyền bệnh.</li> </ul>
--	--

### • BÀI TẬP

#### 1. Những câu nào dưới đây là đúng:

- a. Đà điểu có cấu tạo thích nghi với tập tính chạy nhanh trên thảo nguyên và sa mạc khô nóng.
- b. Vịt trời được xếp vào nhóm chim bơi.
- c. Chim bồ câu có cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống bay.
- d. Chim cánh có bộ lông dày để giữ nhiệt.
- e. Chim cú lợn có lông mềm, bay nhẹ nhàng, mắt tinh, săn mồi về đêm.

#### 2. Đúng hay sai

STT	CÂU DẪN
1	Nhóm chim bay cấu tạo ngoài CHỈ thích nghi với đời sống bay lượn trên không
2	Chim là động vật hằng nhiệt, thân nhiệt không phụ thuộc vào nhiệt độ môi trường nên có thể chịu đựng được những nơi có khí hậu khắc nghiệt
3	Hệ tuần hoàn của chim là hệ tuần hoàn kín vì máu lưu thông liên tục trong mạch kín: qua động mạch, mao mạch, tĩnh mạch về tim
4	Chim hô hấp nhờ phổi và hệ thống túi khí

#### Câu 3:

Đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay lượn như

- A. Thân hình thoi, được phủ bằng lông vũ nhẹ xốp, tuyến phao câu tiết dịch nhờn
- B. hàm không có răng, có mỏ sừng bao bọc
- C. Chi trước biến đổi thành cánh: chi sau có bàn chân dài, các ngón chân có vuốt, 3 ngón trước, 1 ngón sau
- D. Cả A, B và C

LỚP THỨ  
Bài 46: THỎ

**I. ĐỜI SỐNG:**

- Sống đào hang, lẩn trốn kẻ thù.
- Ăn cỏ lá bằng cách gặm nhấm.
- Kiếm ăn vào ban chiều, ban đêm.
- Là Động Vật hằng nhiệt.

• **Sinh sản:** con đực có cơ quan giao phối, thụ tinh trong, đẻ con, có hiện tượng thai sinh và nuôi con bằng sữa mẹ.

**II. CẤU TẠO NGOÀI VÀ DI CHUYỂN:**

1. Cấu tạo ngoài:

Cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống và tập tính lẩn trốn kẻ thù:

- Bộ lông mao dày, xốp → giữ nhiệt, ngụy trang.
- Chi trước ngắn → đào hang.
- Chi sau dài, khỏe → bật nhảy xa.
- Mũi nhạy, có lông xúc giác → thăm dò thức ăn.
- Tai thính, có vành tai → định hướng âm thanh.

2. Di chuyển: bằng cách nhảy đồng thời bằng hai chân.

**A/ Trắc nghiệm**

<b>Câu 1:</b> Môi trường sống của thỏ là a. Dưới biển b. Bụi rậm, trong hang c. Vùng lạnh giá d. Đồng cỏ khô nóng	<b>Câu 2:</b> Thức ăn của thỏ là a. Ăn cỏ, lá b. Hồng cầu c. Giun đất d. Chuột
<b>Câu 3:</b> Nhau thai có vai trò a. Là cơ quan giao phối của thỏ b. Đưa chất dinh dưỡng từ cơ thể mẹ nuôi phôi c. Là nơi chứa phôi thai d. Nơi diễn ra quá trình thụ tinh	<b>Câu 4:</b> Khi trốn kẻ thù, thỏ chạy a. Theo đường thẳng b. Theo đường zíc zắc c. Theo đường tròn d. Theo đường elip

**B. BÀI TẬP**

**1. Đặc điểm cấu tạo ngoài của thú thích nghi với đời sống và tập tính chạy trốn kẻ thù**

Bộ phận cơ thể	Đặc điểm cấu tạo ngoài	Sự thích nghi với đời sống và tập tính lẩn trốn kẻ thù
Bộ lông	Bộ lông	
Chi ( có vuốt)	Chi trước	
	Chi sau	
Giác quan	Mũi, lông xúc giác	
	Tai có vành tai	
	Mắt có mí cử động	

2. Vì sao khi nuôi thỏ người ta thường che bớt ánh sáng ở chuồng thỏ?

**Bài 48: ĐA DẠNG CỦA LỚP THÚ**  
**BỘ THÚ HUYẾT, BỘ THÚ TÚI**

Lớp thú hiện nay có khoảng 4600 loài, 26 bộ.

**I. Bộ thú huyết:**

- Đại diện: thú mỏ vịt.
- Sống ở Châu Đại Dương, vừa sống ở cạn vừa ở nước.
- Đặc điểm cấu tạo: bộ lông mao dày, chân có màng bơi. đẻ trứng.
- Thú mẹ chưa có núm vú, con sơ sinh liếm sữa do thú mẹ tiết ra.

**II. Bộ thú túi:**

- Đại diện: Chuột túi( Kanguru)
- Sống ở đồng cỏ Châu Đại Dương.
- Đặc điểm cấu tạo: cao 2m, chi sau dài khỏe, đuôi dài. đẻ con.
- Thú mẹ có núm vú. Con sơ sinh rất nhỏ được nuôi trong túi da ở bụng thú mẹ, bú thụ động.  
➤ Những bộ thú khác: đẻ con, con sơ sinh phát triển bình thường, bú chủ động.

**A. Trắc nghiệm**

<b>Câu 1: Lớp Thú có bao nhiêu loài</b> a. 2 600 loài b. 3 600 loài c. 4 600 loài d. 5 600 loài	<b>Câu 2: Lớp Thú đều có</b> a. Lông mao b. Tuyến tiết sữa c. Vú d. Cả a và b đúng
<b>Câu 3: Đại diện của bộ Thú huyết là</b> a. Thú mỏ vịt b. Thỏ c. Kanguru d. Thằn lằn bóng đuôi dài	<b>Câu 4: Đặc điểm nào giúp thú mỏ vịt bơi lội được trong nước</b> a. Lông rậm, mịn b. Chân có màng bơi c. Có mỏ giống mỏ vịt d. Tất cả các đặc điểm trên đúng

**B/ Bài tập 1 (trang 158 sgk):** Phân biệt các nhóm thú bằng đặc điểm sinh sản và tập tính bú sữa của con sơ sinh.??

-----oOo-----

**Bài 49: ĐA DẠNG CỦA LỚP THÚ (tt)**  
**BỘ DƠI VÀ BỘ CÁ VOI**

**I. Bộ dơi:**

- Đại diện: dơi ăn sâu bọ, dơi ăn quả.
- Là thú có cấu tạo thích nghi với đời sống bay:
  - + Có màng rộng, thân ngắn và hẹp → bay thoăn thoắt, thay đổi chiều linh hoạt.
  - + Chi sau yếu.
- Có tư thế bám vào cành cây treo ngược cơ thể.
- Khi bắt đầu bay, chân rời vật bám, tự buông mình từ cao.

**II. Bộ cá voi:**

- Đại diện: cá voi xanh, cá heo,...
- Là loài thích nghi hoàn toàn với đời sống trong nước:
  - + Cơ thể hình thoi, cổ rất ngắn.
  - + Lớp mỡ dưới da rất dày.
  - + Chi trước biến đổi thành chi bơi có dạng bơi chèo.
  - + Vây đuôi nằm ngang, bơi bằng cách uốn mình theo chiều dọc.
- Đẻ con, nuôi con bằng sữa.

## **I// TRẮC NGHIỆM**

<p><b>Câu 1:</b> Bộ Dơi gồm</p> <p>a. Những Thú chạy</p> <p>b. Những Thú bơi</p> <p>c. Những Thú bay</p> <p>d. Những Thú nhảy</p>	<p><b>Câu 2:</b> Thức ăn của dơi là</p> <p>a. Sâu bọ</p> <p>b. Hoa quả</p> <p>c. Sâu bọ và hoa quả</p> <p>d. Máu</p>
<p><b>Câu 3:</b> Đặc điểm cơ thể của dơi thích nghi với bay lượn là</p> <p>a. Chi trước biến đổi thành cánh da</p> <p>b. Bộ răng nhọn</p> <p>c. Chi sau khỏe</p> <p>d. Cánh phủ lông vũ</p>	<p><b>Câu 4:</b> Đại diện của bộ Cá voi là</p> <p>a. Cá voi</p> <p>b. Cá heo</p> <p>c. Cá chép</p> <p>d. Cá voi và cá heo</p>

## **II/ BÀI TẬP**

**Bài 1 (trang 161 sgk):** Trình bày đặc điểm cấu tạo của dơi thích nghi với đời sống bay.?

**Bài 2 (trang 161 sgk):** Trình bày đặc điểm cấu tạo của cá voi thích nghi với đời sống trong nước?

### **Bài 50: ĐA DẠNG CỦA LỚP THÚ (tt)** **BỘ ĂN SÂU BỌ, BỘ GẶM NHẮM, BỘ ĂN THỊT**

#### **I. Bộ ăn sâu bọ:**

- Đại diện: chuột chù, chuột chũi.
- Đặc điểm cấu tạo:
- + Có tập tính đào hang trong đất: thị giác kém phát triển, khứu giác rất phát triển, có lông xúc giác, mõm dài thành vòi ngắn.
- + Bộ răng thích nghi với chế độ ăn sâu bọ: gồm những răng nhọn, sắc cắn nát lớp vỏ cứng của sâu bọ.

#### **II. Bộ gặm nhấm:**

- Đại diện: chuột đồng, sóc, nhím.
- Bộ răng thích nghi với cách gặm nhấm thức ăn:
  - o Răng cửa lớn, sắc.
  - o Thiêu răng nanh, có khoảng trống hàm.

#### **III. Bộ ăn thịt:**

- Đại diện: mèo, hổ, báo, chó sói, gấu.
- Bộ răng thích nghi với chế độ ăn thịt:
  - o Răng cửa ngắn, sắc → róc xương.

- Răng nanh lớn, dài, nhọn → xé mồi.
- Răng hàm có nhiều mấu dẹp, sắc → cắt, nghiền mồi.
- Săn mồi bằng cách: rình, vồ, vờn mồi.

## I. Trắc nghiệm

<p><b>Câu 1:</b> Loài nào thuộc Bộ Thú ăn sâu bọ</p> <p>a. Chuột chù</p> <p>b. Sói</p> <p>c. Báo</p> <p>d. Chuột đồng</p>	<p><b>Câu 2:</b> Loài nào sau đây sống đơn độc</p> <p>a. Sói</p> <p>b. Báo</p> <p>c. Chuột đồng</p> <p>d. Sóc</p>
<p><b>Câu 3:</b> Đặc điểm răng của bộ Ăn sâu bọ phù hợp ăn sâu bọ là</p> <p>a. Các răng đều nhọn</p> <p>b. Răng cửa lớn, có khoảng trống hàm</p> <p>c. Răng cửa lớn, răng hàm kiểu nghiền</p> <p>d. Răng nanh dài nhọn, răng hàm dẹp bên, sắc</p>	<p><b>Câu 4:</b> Đặc điểm của chuột chù thích nghi với đào bới tìm mồi</p> <p>a. Thị giác kém phát triển</p> <p>b. Khứu giác phát triển</p> <p>c. Có mõm kéo dài thành vòi</p> <p>d. Tất cả các ý trên đúng</p>

## II/ BÀI TẬP

**Bài 2 :** Trình bày đặc điểm cấu tạo của chuột chũi thích nghi với đời sống đào hang trong đất.

**Bài 3 :** Nêu tập tính bắt mồi của những đại diện của ba bộ thú : Ăn sâu bọ, Gặm nhấm, Ăn thịt.

-----oOo-----

## **Bài 51: ĐA DẠNG CỦA LỚP THÚ (tt)** **CÁC BỘ MÓNG GUỐC VÀ BỘ LINH TRƯỞNG**

### **I. Các bộ móng guốc:**

- Gồm 3 bộ:
  - Bộ guốc chẵn: lợn, hươu, bò,..
  - Bộ guốc lẻ: tê giác, ngựa,..
  - Bộ voi: Voi Châu á, voi Châu phi.
- Sống theo đàn, ăn thực vật.
- Là con mồi của thú ăn thịt.
- Đặc điểm cấu tạo:
  - Chân cao. Số ngón chân tiêu giảm.
  - Đốt cuối cùng có guốc bao bọc.
  - Trục ống chân, cổ chân, bàn chân, ngón chân gần như thẳng hàng.
 ⇒ diện tích tiếp xúc hẹp nên chúng chạy nhanh.

### **II. Bộ linh trưởng:**

- Gồm 3 nhóm : Khỉ, vượn, khỉ hình người.
- Sống theo đàn, ăn thực vật.
- Là loài thú thông minh nhất trong loài thú.
- Đặc điểm cấu tạo: Có tứ chi( bàn tay, bàn chân) thích nghi với sự cầm nắm, leo trèo.

### **III. Đặc điểm chung của thú:**

- Thú là ĐVCXS có tổ chức cao nhất.
- Có bộ lông mao bao phủ cơ thể.
- Có hiện tượng thai sinh và nuôi con bằng sữa mẹ.
- Bộ não phát triển thể hiện rõ ở bán cầu não và tiểu não.

- Là động vật hằng nhiệt.

#### **IV. Vai trò của thú:**

- Cung cấp thực phẩm: heo, bò, ...
- Là nguồn dược liệu quý: mật gấu, xương hổ, nai, ..
- Là nguyên liệu làm đồ mỹ nghệ: da, lông( hổ, báo), ngà voi, ..
- Có vai trò sức kéo quan trọng: ngựa, trâu, bò, ...
- Tiêu diệt gặm nhấm có hại cho nông nghiệp và lâm nghiệp: chồn, mèo rừng, ...
- Là đối tượng nghiên cứu TN: chuột bạch, khí, thỏ, ...

#### **A. Trắc nghiệm**

<p><b>Câu 1:</b> Thú Móng guốc chia làm mấy bộ</p> <p>a. 2 bộ là Bộ Guốc chẵn và Bộ Guốc lẻ</p> <p>b. 2 bộ là Bộ Voi và Bộ Guốc chẵn</p> <p>c. 2 bộ là Bộ Guốc lẻ và Bộ Voi</p> <p>d. 3 bộ là Bộ Guốc chẵn, Bộ Guốc lẻ và Bộ Voi</p>	<p><b>Câu 2:</b> Đặc điểm móng của Bộ Guốc chẵn là</p> <p>a. Guốc có 2 ngón chân giữa phát triển bằng nhau</p> <p>b. Guốc có 3 ngón chân giữa phát triển hơn cả</p> <p>c. Guốc có 5 ngón, guốc nhỏ</p> <p>d. Guốc có 1 ngón chân giữa phát triển hơn cả</p>
<p><b>Câu 3:</b> Đại diện nào KHÔNG thuộc Bộ Guốc chẵn</p> <p>a. Lợn</p> <p>b. Ngựa</p> <p>c. Hươu</p> <p>d. Bò</p>	<p><b>Câu 4:</b> Đặc điểm móng của Bộ Guốc lẻ là</p> <p>a. Guốc có 5 ngón, guốc nhỏ</p> <p>b. Guốc có 1 ngón chân giữa phát triển hơn cả</p> <p>c. Guốc có 3 ngón chân giữa phát triển hơn cả</p> <p>d. Guốc có 2 ngón chân giữa phát triển bằng nhau</p>

#### **B/ BÀI TẬP**

**Bài 1 :** Hãy nêu đặc điểm đặc trưng của thú móng Guốc. Phân biệt thú Guốc chẵn và thú Guốc lẻ.?

**Bài 2 :** So sánh đặc điểm cấu tạo và tập tính của khí hình người với khí và vượn.?

**Bài 3 :** Hãy minh họa bằng những ví dụ cụ thể về vai trò của Thú đối với con người.?

### **BÀI 53: MÔI TRƯỜNG SỐNG VÀ SỰ VẬN ĐỘNG DI CHUYỂN**

#### **I/ Các hình thức di chuyển:**

Mỗi loài động vật có nhiều cách di chuyển khác nhau như: bò, đi, chạy, nhảy, bơi, bay... phù hợp với môi trường sống và tập tính của mỗi loài.

VD: Vịt trời: đi, chạy, bơi, bay.

Vượn : đi, chạy.

#### **II/ Sự tiến hóa cơ quan di chuyển:**

Trong sự phát triển của giới động vật, sự hoàn chỉnh của cơ quan vận động, di chuyển là sự phức tạp hóa từ chưa có chi → chi phân hóa thành nhiều bộ phận giúp động vật:

- Đảm nhiệm được những chức năng khác nhau.
- Đảm bảo cho sự vận động có hiệu quả thích nghi với điều kiện sống khác nhau.

VD: Chưa có chi → di chuyển chậm → di chuyển nhanh.

( hải quỳ, san hô) ( thủy tức) ( tôm, châu chấu, cá...)

#### **III/ Bài tập:**

**Bài 1:** Nêu những đại diện có 3 hình thức di chuyển , 2 hình thức di chuyển hoặc chỉ có một hình thức di chuyển.

**Bài 2:** Nêu lợi ích của sự hoàn chỉnh cơ quan di chuyển trong quá trình phát triển của giới Động vật. Cho ví dụ.

-----oOo-----

## **BÀI 55 : TIẾN HÓA VỀ SINH SẢN**

### **I/ Sinh sản vô tính:**

- Là hình thức sinh sản không có sự kết hợp giữa tế bào sinh dục đực và tế bào sinh dục cái.
- Có hai hình thức chính:
  - + Sự phân đôi cơ thể (trùng biến hình, trùng giày)
  - + Mọc chồi (San hô, thủy tức)

### **II/ Sinh sản hữu tính:**

- Là hình thức sinh sản có sự kết hợp giữa tế bào sinh dục đực ( tinh trùng) và tế bào sinh dục cái (trứng).
- Thụ tinh trong hoặc thụ tinh ngoài.
- Có 2 loại cá thể:
  - + Cá thể lưỡng tính (giun đất).
  - + Cá thể phân tính (giun đũa)

### **III/ Sự tiến hóa các hình thức sinh sản hữu tính:**

- Trong sự tiến hóa các hình thức sinh sản thì sinh sản hữu tính có ưu thế hơn sinh sản vô tính, nên sức sống của cơ thể con được sinh ra cao hơn hẳn cơ thể bố, mẹ.
- Tùy theo mức độ tiến hóa mà sự hoàn chỉnh các hình thức sinh sản hữu tính được thể hiện ở: thụ tinh trong, đẻ con, thai sinh, hình thức chăm sóc trứng và con.
- Sự hoàn chỉnh các hình thức sinh sản này đảm bảo cho động vật đạt hiệu quả sinh học cao như:
  - + Nâng cao tỉ lệ thụ tinh, tỉ lệ sống sót.
  - + Thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh ở động vật non.

-----oOo-----

## **BÀI 56 : CÂY PHÁT SINH GIỚI ĐỘNG VẬT**

### **I/ Bảng chứng về mối quan hệ giữa các nhóm động vật:**

- Từ khi hình thành, giới động vật đã có cấu tạo thường xuyên thay đổi theo hướng thích nghi với những thay đổi của điều kiện sống. Các loài động vật đều có quan hệ họ hàng với nhau.
- Dựa vào các di tích hóa thạch, người ta đã chứng minh được:
  - + Lưỡng cư cổ bắt nguồn từ cá vây chân cổ.
  - + Bò sát cổ bắt nguồn từ lưỡng cư cổ.
  - + Chim cổ, thú cổ bắt nguồn từ bò sát cổ.

### **II/ Cây phát sinh giới động vật:** Giúp ta thấy được:

- Mức độ quan hệ họ hàng của các nhóm động vật với nhau.
- So sánh được nhánh nào có nhiều loài hoặc ít loài hơn nhánh khác.

## **BÀI 57, 58 : ĐA DẠNG SINH HỌC**

Đa dạng sinh học biểu thị rõ nét nhất ở số lượng loài SV. Các loài lại thể hiện sự đa dạng về hình thái và tập tính thích nghi chặt chẽ với điều kiện sống của môi trường.

<b><u>I/ Đa dạng sinh học ở môi trường đới lạnh</u></b>	TỰ ĐỌC THÊM
<b><u>II/ Đa dạng sinh học ở môi trường hoang mạc đới nóng:</u></b>	
<b><u>III/ Đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa:</u></b>	

### **IV/ Những lợi ích của đa dạng sinh học:**

Sự thuần hóa, lai tạo động vật đã làm tăng độ đa dạng về đặc điểm sinh học, về loài, đáp ứng mọi yêu cầu về các mặt trong đời sống của con người.

- Cung cấp thực phẩm, sức kéo, dược liệu.

- Làm sản phẩm công nghiệp: da, lông, ...
- Trong nông nghiệp: thức ăn gia súc, phân bón.
- Tiêu diệt các sinh vật có hại.
- Có giá trị văn hóa: cá cảnh, chim cảnh.

**V/ Nguy cơ suy giảm và việc bảo vệ đa dạng sinh học:**

- Cấm đốt phá, khai thác rừng bừa bãi.
- Cấm săn bắt, buôn bán động vật hoang dã.
- Đẩy mạnh các biện pháp chống ô nhiễm môi trường.

**BÀI 59 : BIỆN PHÁP ĐẤU TRANH SINH HỌC**

**I/ Thế nào là biện pháp đấu tranh sinh học:**

Đấu tranh sinh học là sử dụng các thiên địch hay các biện pháp khác chống sinh vật gây hại.

**II/ Các biện pháp đấu tranh sinh học:**

*1/ Sử dụng thiên địch:*

- Sử dụng thiên địch trực tiếp tiêu diệt sinh vật gây hại. VD : Mèo diệt chuột, thằn lằn ăn sâu bọ.
- Sử dụng thiên địch đẻ trứng kí sinh vào sâu hại hay trứng của sâu hại.

VD : Ong mắt đỏ đẻ trứng lên trứng của sâu xám.

*2/ Sử dụng vi khuẩn gây bệnh truyền nhiễm cho sinh vật gây hại:*

VD: Vi khuẩn Myoma và Calixi gây bệnh cho thỏ.

*3/ Gây vô sinh diệt động vật gây hại:*

VD: Làm tuyệt sản ruồi đực → ruồi cái không sinh đẻ được.

**III/ Ưu điểm và hạn chế của biện pháp đấu tranh sinh học;**

*1/ Ưu điểm:*

- Không ô nhiễm môi trường, rau, quả.
- Không ảnh hưởng tới sinh vật có ích và sức khỏe con người.

*2/ Hạn chế:*

- Đấu tranh sinh học chỉ có hiệu quả ở nơi có khí hậu ổn định.
- Thiên địch không diệt được triệt để sinh vật gây hại.
- Sự tiêu diệt loài sinh vật có hại này lại tạo điều kiện cho loài sinh vật khác phát triển.
- Một số loài thiên địch vừa có ích lại vừa có hại.